

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		422,381,081,538	578,656,913,073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,513,271,879	19,671,930,564
- Các khoản dự phòng	03		213,548,600	(190,813,006,550)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(422,589,004,433)	(412,984,054,293)
- Chi phí lãi vay	06		6,062,638,370	24,544,566,980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	7,581,535,954	19,076,349,774
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		54,251,783,877	(24,993,491,364)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		5,739,455,407	3,458,927,911
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(59,766,849,630)	825,879,993,665
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(20,695,528,910)	6,735,228,526
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,062,638,370)	(25,039,040,980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,161,080,061)	(242,440,085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(144,923,199,486)	(1,604,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(169,036,521,219)	803,271,527,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,145,755,242)	(27,213,418,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,057,735,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290,500,000,000)	(227,166,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220,000,000,000	246,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(234,045,380,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	212,175,917,000

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

27

-

159,335,083,873

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

30

-

(73,645,755,242)

133,143,937,558

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

31

-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành

32

-

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

33

83,078,988,385

575,436,101,692

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

34

(140,373,056,734)

(622,455,399,428)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính

35

(1,100,339,581)

(3,157,032,153)

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

36

(134,947,114,200)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40

(58,394,407,930)

(185,123,444,089)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

50

(301,076,684,391)

751,292,020,916

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

60

949,242,292,714

197,513,293,958

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

61

436,977,840

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

70

648,165,608,323

949,242,292,714

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

-